

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GT
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST
Ngày 07-6-2022
V/v: Xin ly hôn, giải quyết việc
nuôi dưỡng con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Hồng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Hoài Lượm
2. Bà Lê Thị Ngọc Nương

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tâm là Thư ký Tòa án nhân dân huyện GT.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện GT: Ông Khương Hoài Thương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 6 năm 2022 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện GT xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 52/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2021 về việc “*Xin ly hôn, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Bắc N, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Cống C, xã V, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

Bị đơn: Chị Đinh Thị B, sinh năm 1996 (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: ấp Cống C, xã V, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải nguyên đơn anh Trần Bắc N trình bày:

Anh N và chị B quen biết và tìm hiểu nhau năm 2013, đến năm 2014 được sự đồng ý của hai gia đình nên anh chị tiến tới hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang.

Vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên cự cãi mà nguyên nhân chính là do vấn đề kinh tế gia đình dẫn đến bất đồng ý kiến nên mâu thuẫn ngày thêm trầm trọng. Từ năm 2016 đến nay vợ chồng đã không chung sống với nhau nên mục đích hôn nhân không đạt được và tình cảm không còn.

Quá trình chung sống vợ chồng có 1 con chung tên Trần X, sinh ngày 06/12/2014, giới tính nam hiện đang sống với anh N.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Xin được ly hôn với vợ là Đinh Thị B.

Về con chung: Anh N xin được tiếp tục nuôi con không yêu cầu chị B cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên anh N không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Đinh Thị B đã được tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GT phát biểu cho rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như qua theo dõi diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xác định quan hệ tranh chấp, đưa người tham gia tố tụng, xác minh thu thập chứng cứ và tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận cho anh N được ly hôn với chị B.

Về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận nguyện vọng của cháu Trần Thiên Nhân, sinh ngày 06/12/2014, giới tính nam. Giao cháu X cho anh N nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, ghi nhận sự tự nguyện của anh N về việc không yêu cầu chị B cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Về tài sản chung anh N không yêu cầu nên không giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không giải quyết.

Án phí: Nguyên đơn anh N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung:

Anh Trần Bắc N nộp đơn xin ly hôn với chị Đinh Thị B được Tòa án thụ lý

ngày 23/12/2021 thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó Luật này được áp dụng để giải quyết các quan hệ hôn nhân, con chung giữa anh N và chị B. Mặt khác, anh N khởi kiện xin ly hôn chị B có địa chỉ tại ấp Công C, xã V, huyện GT, tỉnh Kiên Giang nên việc khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện GT theo các Điều 26 và Điều 36 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn chị Đinh Thị B đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử khi đương sự vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Trần Bắc N và chị Đinh Thị B chung sống với nhau vào năm 2014 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang theo quy định pháp luật và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 17/3/2014 nên là hôn nhân hợp pháp. Anh, chị chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do anh, chị xung đột tính cách, thường xuyên cãi vã, có khó khăn về kinh tế, không ai quan tâm đến ai nên anh N và chị B đã không còn chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập chị B đến Tòa để động viên, hòa giải nhưng chị B vắng mặt không có lý do điều này cho thấy chị B không có thiện chí để hòa giải đoàn tụ cùng chồng chị. Do đó HĐXX thấy mâu thuẫn của anh, chị là trầm trọng không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh N xin ly hôn với chị B là có cơ sở chấp nhận.

Mặt khác, qua xác minh với chính quyền địa phương ngày 31/12/2022 thấy rằng: Giữa anh N và chị B có bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, vợ chồng thường hay sung khắc, không ai quan tâm ai, chị B và anh N đã không chung sống với nhau từ năm 2016 cho đến nay.

[3] Về con chung:

Anh N và chị B có một con chung tên Trần X, sinh ngày 06/12/2014, giới tính nam hiện cháu đang sống với anh N. Anh N có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu chị B cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. HĐXX thấy rằng, anh N và chị B không chung sống với nhau từ năm 2016 đến nay, cháu X trực tiếp sống với anh N từ 2016 do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu X HĐXX quyết định giao cháu X cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh N về việc không yêu cầu chị B cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xét.

[6] Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Nguyên đơn anh Trần Bắc N phải nộp án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình 2014.

- Căn cứ Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Bắc N về việc xin ly hôn và giải quyết việc nuôi dưỡng con chung với bị đơn chị Đinh Thị B .

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho anh Trần Bắc N được ly hôn với chị Đinh Thị B.

- Về con chung: Tiếp tục giao cháu X, sinh ngày 06/12/2014, giới tính nam cho anh N nuôi dưỡng đến khi cháu X đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của anh N về việc không yêu cầu chị B cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được đảm bảo thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xét, do đương sự nên không yêu cầu giải quyết

2. Về án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn anh Trần Bắc N phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002553 ngày 23/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GT, tỉnh Kiên Giang. (anh N đã nộp xong).

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 07/6/2022); Bị đơn chị Đinh Thị B vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện GT;
- CC THA DS huyện GT;
- UBND xã V;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Hồng Phong